

Số: 443/QĐ-ĐHKTDN

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 8 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định về quy đổi chứng chỉ ngoại ngữ và Tin học tương đương theo yêu cầu chuẩn đầu ra của Trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC ĐÀ NẴNG

Căn cứ Quyết định số 270/2006/QĐ-TTg ngày 27 tháng 11 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng;

Căn cứ Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 03 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11 tháng 3 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ thông tin và truyền thông Quy định chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin;

Căn cứ Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và đào tạo ban hành Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 347/QĐ-ĐHKTDN ngày 11 tháng 8 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng;

Căn cứ Quyết định số 508/QĐ-ĐHKTDN ngày 06 tháng 10 năm 2022 của Hiệu trưởng trường Đại học Kiến trúc ban hành Quy định tổ chức thi chuẩn đầu ra ngoại ngữ, Chuẩn đầu ra tin học đối với sinh viên đại học hệ chính quy trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng”;

Căn cứ các Tờ trình của Khoa Ngoại ngữ và Khoa Công nghệ thông tin về việc miễn thi cho các sinh viên có Chứng chỉ Ngoại ngữ tin học hợp pháp được Bộ giáo dục và đào tạo công nhận;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Đào tạo và ông Trưởng phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng,

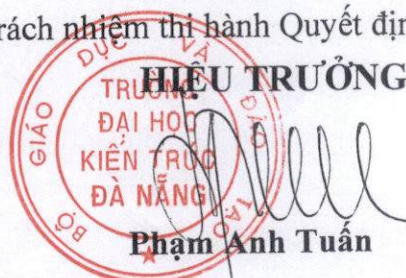
QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Quy định về quy đổi chứng chỉ ngoại ngữ và Tin học tương đương theo yêu cầu chuẩn đầu ra của Trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng”.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. Trưởng phòng Đào tạo, Trưởng các phòng chức năng, các Khoa, Bộ môn và sinh viên chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- CT. HĐT (để báo cáo);
- BGH (để chỉ đạo);
- Web Hệ thống thông tin SV
- Như Điều 2 (để thực hiện);
- Lưu: VT, ĐT, KT&ĐBCL.

HIỆU TRƯỞNG

Phạm Anh Tuấn

**QUY ĐỊNH
VỀ QUY ĐỔI CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ VÀ TIN HỌC TƯƠNG ĐƯƠNG
THEO YÊU CẦU CHUẨN ĐẦU RA CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC
ĐÀ NẴNG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 443/QĐ-ĐHKTĐN ngày 28 tháng 8 năm 2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng)*

Chương 1

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

- Văn bản này quy định yêu cầu năng lực ngoại ngữ, tin học, xét miễn ngoại ngữ tin học đầu ra khi có các chứng chỉ tương đương.
- Quy định này áp dụng với sinh viên của Trường, Phòng Đào tạo, Phòng KT&ĐBCL, Khoa Ngoại ngữ, Khoa Công nghệ thông tin và các đơn vị liên quan trong Trường;

Chương 2

YÊU CẦU VỀ CHUẨN NGOẠI NGỮ VÀ TIN HỌC ĐẦU RA

Điều 2. Yêu cầu chuẩn đầu ra ngoại ngữ, tin học

- Với chuẩn ngoại ngữ đầu ra:
Đạt một trong các yêu cầu sau:
 - Có chứng chỉ ngoại ngữ theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;
 - Có các chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế tương đương;
 - Có bằng tốt nghiệp đại học ngoại ngữ.

Quy định chung:

| STT | Ngành/ Chuyên ngành | Chuẩn đầu ra ngoại ngữ |
|-----|------------------------|--|
| 1 | Sinh viên không chuyên | Đạt trình độ tiếng Anh bậc 3 theo Khung năng lực Ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam (đối với SV không chuyên học tiếng Anh); đạt trình độ tiếng Trung bậc 2 theo Khung năng lực Ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam (đối với sinh viên không chuyên học tiếng Trung); đạt trình độ tiếng Nhật bậc 2 theo Khung năng lực Ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam (đối với sinh viên không chuyên học tiếng Nhật); đạt trình độ tiếng Hàn bậc 2 theo |

| STT | Ngành/ Chuyên ngành | Chuẩn đầu ra ngoại ngữ |
|-----|--------------------------------|--|
| | | Khung năng lực Ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam (đối với sinh viên không chuyên học tiếng Hàn). |
| 2 | Sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh | Đạt trình độ tiếng Trung, tiếng Nhật hoặc tiếng Hàn bậc 2 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam và đồng thời đạt trình độ tiếng Anh bậc 5 theo Khung năng lực Ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam. |
| 3 | Sinh viên ngành Ngôn ngữ Trung | Đạt trình độ tiếng Anh bậc 3, tiếng Nhật hoặc tiếng Hàn bậc 2 theo Khung năng lực Ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam và đồng thời đạt trình độ tiếng Trung bậc 4 theo Khung năng lực Ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam. |

2. Chuẩn Tin học đầu ra

Sinh viên đạt một trong các yêu cầu sau:

- Sinh viên tốt nghiệp chuyên ngành Công nghệ thông tin được công nhận yêu cầu chuẩn tin học đầu ra;
- Đạt yêu cầu trong các đợt thi Tin học đầu ra để xét tốt nghiệp do Trường tổ chức;
- Có các chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin học cơ bản hoặc chứng chỉ quốc tế ICDL, IC3.

Chương 3

XÉT MIỄN THI NGOẠI NGỮ, TIN HỌC ĐẦU RA

Điều 3. Quy định văn bằng, chứng chỉ được xét

- Bằng tốt nghiệp Đại học Ngoại ngữ được cấp bởi các CSGD trong Danh mục các trường Đại học ở Việt Nam hoặc các cơ sở giáo dục nước ngoài được Bộ Giáo dục và Đào tạo chấp nhận;
- Chứng chỉ tiếng Anh VSTEP đạt yêu cầu và còn giá trị;
- Chứng chỉ Ngoại ngữ quốc tế hợp pháp phải được các cấp có thẩm quyền, có tư cách pháp nhân trong và ngoài nước cấp còn giá trị;
- Chứng chỉ tin học: mức tối thiểu là Tin học cơ bản được các tổ chức cấp do Bộ Giáo dục đào tạo công nhận còn giá trị.

Điều 4. Quy định về hồ sơ văn bằng chứng chỉ

1. Ngoại ngữ

- 01 bản photo công chứng các chứng chỉ, riêng chứng chỉ VSTEP nộp kèm bản photo công chứng Giấy xác nhận chứng chỉ tiếng Anh VSTEP của nơi cấp chứng chỉ.

- Cung cấp đầy đủ thông tin đăng ký thi chứng chỉ ngoại ngữ (trên giấy A4) như sau:
 - + Chứng chỉ TOEIC và TOEFL iBT: tên cuộc thi, khu vực thi, số báo danh, ngày tháng năm sinh;
 - + Chứng chỉ IELTS: họ tên, ngày tháng năm sinh, hộ chiếu/ CMND /CCCD, ngày làm bài thi, thi trên máy hay trên giấy;
 - + Chứng chỉ PET (B1 Preliminary) và chứng chỉ CAE (C1 Advanced): ID number và password;
 - + Chứng chỉ tiếng Trung: kèm theo bản photo công chứng Bảng điểm;
 - + Chứng chỉ ngoại ngữ khác: photo công chứng;
- 2. Chứng chỉ Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản: bản photo công chứng.
- 3. Thời hạn nộp hồ sơ chứng chỉ

Thời gian nộp các chứng chỉ quy đổi phải trước kỳ thi chuẩn đầu ra của Trường tối thiểu 15 ngày tại Phòng Đào tạo.

Điều 5. Công nhận chứng chỉ Ngoại ngữ và tin học tương đương

1. Công nhận chứng chỉ tiếng Anh tương đương

a) Chứng chỉ tiếng Anh quốc gia theo khung năng lực Ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam (VSTEP) được cấp bởi các đơn vị đã được cấp phép của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

b) Chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế tương đương:

- PET (B1 Preliminary) do tổ chức ESOL cấp;
- CAE (C1 Advanced) do tổ chức ESOL cấp;
- TOEIC do ETS cấp;
- IELTS do British Council hoặc IDP cấp;
- TOEFL iBT do ETS cấp.

Xem bảng quy đổi chứng chỉ tiếng Anh tương đương theo Khung năng lực Ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam.

2. Công nhận chứng chỉ tiếng Trung tương đương.

Công nhận các chứng chỉ tiếng Trung quốc tế tương đương như sau:

- HSK do Trung tâm hợp tác ngôn ngữ CLEC cấp;
- TOCFL do Bộ Giáo dục Đài Loan cấp.

Xem bảng quy đổi chứng chỉ tiếng Trung tương đương theo Khung năng lực Ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam.

3. Công nhận chứng chỉ tiếng Nhật tương đương

Công nhận các chứng chỉ tiếng Nhật quốc tế tương đương như sau: Chứng chỉ năng lực tiếng Nhật JLPT do Quỹ giao lưu quốc tế Nhật Bản và Hiệp hội hỗ trợ Quốc tế Nhật Bản cấp.

4. Công nhận tương đương tin học cơ bản

- Có chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản;
- Có chứng chỉ tin học quốc tế IC3;
- Có chứng chỉ quốc tế ICDL.

Điều 6. Công bố kết quả xét miễn thi chuẩn đầu ra

Kết quả thi và kết quả xét miễn thi được công bố trên Hệ thống Thông tin sinh viên. Nhà trường có Quyết định công nhận Kết quả ngoại ngữ đầu ra của sinh viên. Phòng Đào tạo cập nhật kết quả trên Hệ thống Quản lý giáo dục của Nhà trường.

Chương 4

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Nhà trường thành lập Hội đồng xét miễn thi ngoại ngữ, tin học, công nhận kết quả thi chuẩn đầu ra. Thành phần Hội đồng gồm đại diện Ban Giám hiệu làm Chủ tịch Hội đồng, đại diện lãnh đạo Phòng Đào tạo, Phòng KT&ĐBCL, lãnh đạo Khoa Ngoại ngữ, Khoa Công nghệ thông tin và các chuyên viên có liên quan. Phòng Đào tạo là thường trực hội đồng, chịu trách nhiệm lập danh sách tổng hợp sinh viên đề nghị xét miễn chuẩn đầu ra Ngoại ngữ, Tin học trình Hội đồng xem xét và lập quyết định công nhận sau khi có kết luận của Hội đồng đồng thời thông báo đến những sinh viên không đủ điều kiện xét miễn;

2. Phòng Đào tạo trình Hiệu trưởng ký Quyết định công nhận sau khi có kết luận của Hội đồng;

3. Khoa Ngoại ngữ, khoa Công nghệ thông tin chịu trách nhiệm thẩm định tính hợp pháp các chứng chỉ ngoại ngữ, tin học trong nước và quốc tế;

4. Sinh viên nộp chứng chỉ ngoại ngữ giả mạo, văn bằng giả mạo sẽ được xử lý theo quy định của Nhà trường và pháp luật hiện hành.

Điều 8. Hiệu lực thi hành

1. Quy định này có hiệu lực kể từ ngày ký;

2. Hàng năm, căn cứ vào tình hình thực tế, nếu cần thiết, Hiệu trưởng Trường sẽ có Quyết định bổ sung, sửa đổi, điều chỉnh Quy định này cho phù hợp.

HIỆU TRƯỞNG



*Phạm Anh Tuấn

Phụ lục 1: Bảng quy đổi chứng chỉ tiếng Anh tương đương theo khung năng lực Ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam.

| KNLNN Việt Nam | CEFR | IELTS | TOEFL iBT | Cambridge tests | TOEIC (4 kỹ năng) | | | Chứng chỉ quốc gia |
|----------------|------|---------|-----------|---|-------------------|---------|---------|----------------------|
| | | | | | Nghe & Đọc | Nói | Viết | |
| Bậc 6 | C2 | 8.0-9.0 | 110-120 | C2 Proficiency (CPE) 200 - 230 | 945-990 | 190 | 190 | |
| Bậc 5 | C1 | 6.5-7.5 | 94-109 | C1 Advanced (CAE) 180 - 199 | 850-940 | 170-180 | 160-180 | VSTEP.3-5 8.5-10 |
| Bậc 4 | B2 | 5.5-6.0 | 46-93 | B2 First/First for Schools (FCE) 160 - 179 | 600-845 | 140-160 | 130-150 | VSTEP.3-5 6.0-8.0 |
| Bậc 3 | B1 | 4.5-5.0 | 31-45 | B1 Preliminary/Preliminary for Schools (PET) 140 - 159 | 450-595 | 100-120 | 90-120 | VSTEP.3-5 4.0-5.5 |
| Bậc 2 | A2 | 4.0 | 30 | A2 Key/Key for Schools (KET) 120 - 139 | 225-445 | 70-90 | 50-70 | VSTEP.2 |
| Bậc 1 | A1 | | | 100 - 119 | 120-220 | 50 | 30 | VSTEP.1 |

Phụ lục 2: Bảng quy đổi chứng chỉ tiếng Trung Quốc tương đương theo Khung năng lực Ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam.

| KNLNN Việt Nam | CEFR | Tiếng Trung Quốc | |
|----------------|------|--------------------------|--------------------------|
| | | HSK | TOCFL |
| Bậc 6 | C2 | Level 6 Điểm đạt: 180 | Level 6 Điểm đạt: 130 |
| Bậc 5 | C1 | Level 5 Điểm đạt: 180 | Level 5 Điểm đạt: 102 |
| Bậc 4 | B2 | Level 4 Điểm đạt: 180 | Level 4 Điểm đạt: 125 |
| Bậc 3 | B1 | Level 3 Điểm đạt: 180 | Level 3 Điểm đạt: 94 |
| Bậc 2 | A2 | Level 2 Điểm đạt: 120 | Level 2 Điểm đạt: 120 |
| Bậc 1 | A1 | Level 1 Điểm đạt: 120 | Level 1 Điểm đạt: 83 |

Phụ lục 3: Bảng quy đổi chứng chỉ tiếng Nhật tương đương theo Khung năng lực Ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam.

| KNLNN Việt Nam | CEFR | Tiếng Nhật |
|-------------------|------|---------------------|
| | | JLPT |
| Bậc 6 | C2 | N1 Điểm đạt: 100 |
| Bậc 5 | C1 | N2 Điểm đạt: 90 |
| Bậc 4 | B2 | N3 Điểm đạt: 95 |
| Bậc 3 | B1 | N4 Điểm đạt: 90 |
| Bậc 2 | A2 | N5 Điểm đạt: 80 |
| Bậc 1 | A1 | |

Phụ lục: Điều kiện được xét miễn và quy đổi điểm đối với tiếng Nhật Bản

| JLPT | |
|------------------------------|---|
| Đánh giá năng lực tiếng Nhật | |
| Cấp độ | Điểm điều kiện |
| JLPT N5 | Tổng điểm ≥ 80 điểm Kiến thức ≥ 20 điểm Nghe ≥ 20 điểm Đọc hiểu ≥ 20 điểm |
| JLPT N4 | Tổng điểm ≥ 90 điểm Kiến thức ≥ 20 điểm Nghe ≥ 20 điểm Đọc hiểu ≥ 20 điểm |
| JLPT N3 | Tổng điểm ≥ 95 điểm Kiến thức ≥ 20 điểm Nghe ≥ 20 điểm Đọc hiểu ≥ 20 điểm |
| JLPT N2 | Tổng điểm ≥ 90 điểm Kiến thức ≥ 20 điểm Nghe ≥ 20 điểm Đọc hiểu ≥ 20 điểm |
| JLPT N1 | Tổng điểm ≥ 100 điểm Kiến thức ≥ 20 điểm Nghe ≥ 20 điểm Đọc hiểu ≥ 20 điểm |

Phụ lục 4: Điều kiện được xét miễn và quy đổi điểm đối với tiếng Trung Quốc

| HSK Đánh giá trình độ tiếng Hán (Phiên bản 2009) | | HSKK Đánh giá trình độ khẩu ngữ tiếng Hán | | TOCFL Đánh giá năng lực Hoa văn | |
|--|----------------|--|----------------|------------------------------------|--------------------------------------|
| Cấp độ | Điểm điều kiện | Cấp độ | Điểm điều kiện | Cấp độ | Điểm điều kiện |
| HK1 | ≥120 điểm | Sơ cấp | ≥ 60 điểm | TOCFL1 (Nhập môn) | Nghe ≥ 41 điểm Đọc hiểu ≥ 42 điểm |
| HK2 | ≥120 điểm | Trung cấp | ≥ 60 điểm | TOCFL2 (Căn bản) | Nghe ≥ 60 điểm Đọc hiểu ≥ 60 điểm |
| HK3 | ≥180 điểm | Cao cấp | ≥ 60 điểm | TOCFL3 (Trung cấp) | Nghe ≥ 46 điểm Đọc hiểu ≥ 48 điểm |
| HK4 | ≥180 điểm | | | TOCFL4 (Cao cấp) | Nghe ≥ 61 điểm Đọc hiểu ≥ 64 điểm |
| HK5 | ≥180 điểm | | | TOCFL5 (Lưu loát) | Nghe ≥ 50 điểm Đọc hiểu ≥ 52 điểm |
| HK6 | ≥180 điểm | | | TOCFL3 (Tinh thông) | Nghe ≥ 61 điểm Đọc hiểu ≥ 69 điểm |

Phụ lục 5: Danh sách các đơn vị thi và cấp chứng chỉ Ngoại ngữ (tiếng Anh) và Ứng dụng công nghệ thông tin do Cục quản lý chất lượng, Bộ Giáo dục và đào tạo ban hành.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
CỤC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 138 /TB-QLCL

Hà Nội, ngày 08 tháng 02 năm 2021

THÔNG BÁO

Danh sách các đơn vị tổ chức thi và cấp chứng chỉ

I. CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ THEO KHUNG NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ 6 BẬC DÙNG CHO VIỆT NAM (Tiếng Anh)

| TT | Tên đơn vị |
|-----------|--|
| 1 | Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh |
| 2 | Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Huế |
| 3 | Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội |
| 4 | Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng |
| 5 | Đại học Thái Nguyên |
| 6 | Trường Đại học Cần Thơ |
| 7 | Trường Đại học Hà Nội |
| 8 | Trường Đại học Sư phạm Hà Nội |
| 9 | Trường Đại học Vinh |
| 10 | Học viện An ninh nhân dân |
| 11 | Trường Đại học Sài Gòn |
| 12 | Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh |
| 13 | Trường Đại học Trà Vinh |
| 14 | Trường Đại học Văn Lang |
| 15 | Trường Đại học Quy Nhơn |
| 16 | Trường Đại học Tây Nguyên |

| STT | Tên đơn vị |
|-----|---|
| 21 | Học viện Công nghệ bưu chính viễn thông (cơ sở Thành phố Hồ Chí Minh) |
| 22 | Học viện Hải quân |
| 23 | Học viện Hàng không |
| 24 | Học viện Kỹ thuật quân sự |
| 25 | Học viện Nông nghiệp Việt Nam |
| 26 | Học viện Quản lý giáo dục |
| 27 | Học viện Tài chính |
| 28 | Trường Đại học An ninh nhân dân |
| 29 | Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu |
| 30 | Trường Đại học Bạc Liêu |
| 31 | Trường Đại học Bách Khoa Hà Nội |
| 32 | Trường Đại học Bình Dương |
| 33 | Trường Đại học Buôn Ma Thuột |
| 34 | Trường Đại học Cảnh sát nhân dân |
| 35 | Trường Đại học Cần Thơ |
| 36 | Trường Đại học Chu Văn An |
| 37 | Trường Đại học Công đoàn |
| 38 | Trường Đại học Công nghệ giao thông vận tải |
| 39 | Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai |
| 40 | Trường Đại học Công nghệ Vạn Xuân |
| 41 | Trường Đại học Công nghệ và Quản lý Hữu nghị |
| 42 | Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội |
| 43 | Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh |
| 44 | Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh |
| 45 | Trường Đại học Công nghiệp thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh |
| 46 | Trường Đại học Công nghiệp Vinh |
| 47 | Trường Đại học Công nghiệp Việt Trì |
| 48 | Trường Đại học Công nghiệp Việt - Hung |

| STT | Tên đơn vị |
|-----|---|
| 49 | Trường Đại học Cửu Long |
| 50 | Trường Đại học Duy Tân |
| 51 | Trường Đại học Đại Nam |
| 52 | Trường Đại học Đà Lạt |
| 53 | Trường Đại học Điện lực |
| 54 | Trường Đại học Đồng Tháp |
| 55 | Trường Đại học Giao thông vận tải Thành phố Hồ Chí Minh |
| 56 | Trường Đại học Hạ Long |
| 57 | Trường Đại học Hàng Hải Việt Nam |
| 58 | Trường Đại học Hải Dương |
| 59 | Trường Đại học Hải Phòng |
| 60 | Trường Đại học Hoa Lư |
| 61 | Trường Đại học Hòa Bình |
| 62 | Trường Đại học Hồng Đức |
| 63 | Trường Đại học Hùng Vương |
| 64 | Trường Đại học Khánh Hòa |
| 65 | Trường Đại học Kiểm sát Hà Nội |
| 66 | Trường Đại học Kiên Giang |
| 67 | Trường Đại học Kinh tế công nghiệp Long An |
| 68 | Trường Đại học Kinh tế kỹ thuật công nghiệp |
| 69 | Trường Đại học Kinh tế tài chính Thành phố Hồ Chí Minh |
| 70 | Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh |
| 71 | Trường Đại học Kỹ thuật công nghệ Cần Thơ |
| 72 | Trường Đại học Kỹ thuật hậu cần Công an nhân dân |
| 73 | Trường Đại học Lạc Hồng |
| 74 | Trường Đại học Lao động - Xã hội (Cơ sở 2) |
| 75 | Trường Đại học Lâm nghiệp |
| 76 | Trường Đại học Lâm nghiệp (Phân hiệu Đồng Nai) |
| 77 | Trường Đại học Luật Hà Nội |

| STT | Tên đơn vị |
|-----|--|
| 78 | Trường Đại học Mở - Địa chất |
| 79 | Trường Đại học Mở Hà Nội |
| 80 | Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh |
| 81 | Trường Đại học Nam Cần Thơ |
| 82 | Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh |
| 83 | Trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học Thành phố Hồ Chí Minh |
| 84 | Trường Đại học Ngoại thương |
| 85 | Trường Đại học Nguyễn Trãi |
| 86 | Trường Đại học Nha Trang |
| 87 | Trường Đại học Nội vụ Hà Nội |
| 88 | Trường Đại học Nông lâm Bắc Giang |
| 89 | Trường Đại học Nông lâm Thành phố Hồ Chí Minh |
| 90 | Trường Đại học Phạm Văn Đồng |
| 91 | Trường Đại học Phan Thiết |
| 92 | Trường Đại học Phú Yên |
| 93 | Trường Đại học Quang Trung |
| 94 | Trường Đại học Quảng Bình |
| 95 | Trường Đại học Quảng Nam |
| 96 | Trường Đại học Quy Nhơn |
| 97 | Trường Đại học Sài Gòn |
| 98 | Trường Đại học Sư phạm Hà Nội |
| 99 | Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2 |
| 100 | Trường Đại học Sư phạm kỹ thuật Hưng Yên |
| 101 | Trường Đại học Sư phạm kỹ thuật Nam Định |
| 102 | Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh |
| 103 | Trường Đại học Sư phạm kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh |
| 104 | Trường Đại học Sư phạm kỹ thuật Vinh |
| 105 | Trường Đại học Sư phạm kỹ thuật Vĩnh Long |
| 106 | Trường Đại học Tài chính - Kế toán |

| STT | Tên đơn vị |
|-----|---|
| 107 | Đại học Tài chính - Marketing |
| 108 | Trường Đại học Tài chính - Quản trị kinh doanh |
| 109 | Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội |
| 110 | Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh |
| 111 | Trường Đại học Tân Trào |
| 112 | Trường Đại học Thủ đô Hà Nội |
| 113 | Trường Đại học Thủy Lợi |
| 114 | Trường Đại học Tây Bắc |
| 115 | Trường Đại học Tây Đô |
| 116 | Trường Đại học Tây Nguyên |
| 117 | Trường Đại học Thể dục thể thao Bắc Ninh |
| 118 | Trường Đại học Thể dục thể thao Đà Nẵng |
| 119 | Trường Đại học Thái Bình |
| 120 | Trường Đại học Thông tin liên lạc |
| 121 | Trường Đại học Thủ Dầu Một |
| 122 | Trường Đại học Tiền Giang |
| 123 | Trường Đại học Tôn Đức Thắng |
| 124 | Trường Đại học Trà Vinh |
| 125 | Trường Đại học Trưng Vương |
| 126 | Trường Đại học Văn Hiến |
| 127 | Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa |
| 128 | Trường Đại học Việt Bắc |
| 129 | Trường Đại học Vinh |
| 130 | Trường Đại học Xây dựng Miền Tây |
| 131 | Trường Đại học Xây dựng Miền Trung |
| 132 | Trường Đại học Yersin Đà Lạt |
| 133 | Trường Đại học Y dược Thái Bình |
| 134 | Trường Đại học Y tế công cộng |
| 135 | Cục Tin học hóa - Bộ Thông tin truyền thông |

2. Các sở giáo dục và đào tạo có trung tâm sát hạch

| STT | Tên đơn vị | Số trung tâm sát hạch |
|-----|--|-----------------------|
| 1 | Sở Giáo dục và Đào tạo An Giang | 3 |
| 2 | Sở Giáo dục và Đào tạo Bà Rịa - Vũng Tàu | 2 |
| 3 | Sở Giáo dục và Đào tạo Bắc Giang | 1 |
| 4 | Sở Giáo dục và Đào tạo Bình Định | 3 |
| 5 | Sở Giáo dục và Đào tạo Cà Mau | 1 |
| 6 | Sở Giáo dục và Đào tạo Cần Thơ | 1 |
| 7 | Sở Giáo dục và Đào tạo Đà Nẵng | 3 |
| 8 | Sở Giáo dục và Đào tạo Đắk Lắk | 4 |
| 9 | Sở Giáo dục và Đào tạo Đắk Nông | 2 |
| 10 | Sở Giáo dục và Đào tạo Điện Biên | 1 |
| 11 | Sở Giáo dục và Đào tạo Đồng Tháp | 1 |
| 12 | Sở Giáo dục và Đào tạo Gia Lai | 1 |
| 13 | Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Giang | 1 |
| 14 | Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội | 4 |
| 15 | Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Tĩnh | 2 |
| 16 | Sở Giáo dục và Đào tạo Hải Dương | 2 |
| 17 | Sở Giáo dục và Đào tạo Hải Phòng | 1 |
| 18 | Sở Giáo dục và Đào tạo Hậu Giang | 1 |
| 19 | Sở Giáo dục và Đào tạo Hòa Bình | 1 |
| 20 | Sở Giáo dục và Đào tạo Hưng Yên | 1 |
| 21 | Sở Giáo dục và Đào tạo Kiên Giang | 1 |
| 22 | Sở Giáo dục và Đào tạo Kon Tum | 1 |
| 23 | Sở Giáo dục và Đào tạo Lai Châu | 1 |

| STT | Tên đơn vị | Số trung tâm sát hạch |
|-----|---------------------------------------|--------------------------|
| 24 | Sở Giáo dục và Đào tạo Lào Cai | 1 |
| 25 | Sở Giáo dục và Đào tạo Lâm Đồng | 2 |
| 26 | Sở Giáo dục và Đào tạo Long An | 1 |
| 27 | Sở Giáo dục và Đào tạo Ninh Bình | 1 |
| 28 | Sở Giáo dục và Đào tạo Ninh Thuận | 1 |
| 29 | Sở Giáo dục và Đào tạo Nghệ An | 1 |
| 30 | Sở Giáo dục và Đào tạo Phú Thọ | 2 |
| 31 | Sở Giáo dục và Đào tạo Phú Yên | 1 |
| 32 | Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Bình | 3 |
| 33 | Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Nam | 2 |
| 34 | Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Ngãi | 1 |
| 35 | Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Ninh | 1 |
| 36 | Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Trị | 3 |
| 37 | Sở Giáo dục và Đào tạo Sơn La | 1 |
| 38 | Sở Giáo dục và Đào tạo Thái Bình | 1 |
| 39 | Sở Giáo dục và Đào tạo Thái Nguyên | 1 |
| 40 | Sở Giáo dục và Đào tạo Thanh Hóa | 3 |
| 41 | Sở Giáo dục và Đào tạo Thừa Thiên Huế | 7 |
| 42 | Sở Giáo dục và Đào tạo Tiền Giang | 1 |
| 43 | Sở Giáo dục và Đào tạo Trà Vinh | 1 |
| 44 | Sở Giáo dục và Đào tạo Vĩnh Long | 1 |
| 45 | Sở Giáo dục và Đào tạo Vĩnh Phúc | 2 |
| 46 | Sở Giáo dục và Đào tạo Yên Bái | 1 |

**III. CHÚNG CHỈ BỒI DƯỠNG CÁN BỘ RA ĐỀ THI NGOẠI NGỮ;
CHỨNG CHỈ BỒI DƯỠNG CÁN BỘ CHẤM THI NÓI VÀ VIẾT
NGOẠI NGỮ**

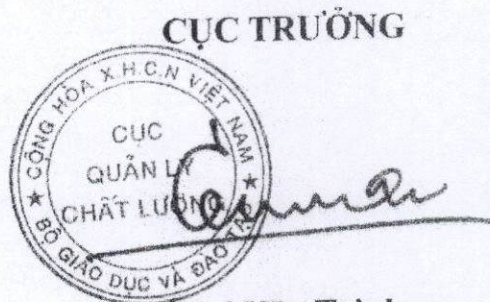
| STT | Tên đơn vị |
|-----|--|
| 1 | Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng |
| 2 | Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Huế |
| 3 | Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội |
| 4 | Trường Đại học Sư phạm thành phố Hồ Chí Minh |
| 5 | Đại học Thái Nguyên |

IV. CHÚNG CHỈ TIẾNG VIỆT DÙNG CHO NGƯỜI NƯỚC NGOÀI

| STT | Tên đơn vị |
|-----|---|
| 1 | Trường Đại học Cửu Long |
| 2 | Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội |
| 3 | Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn - Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh |
| 4 | Trường Đại học Sư phạm Hà Nội |
| 5 | Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2 |
| 6 | Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng |
| 7 | Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên |
| 8 | Trường Hữu Nghị T78 |
| 9 | Trường Hữu Nghị 80 |

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để b/c);
- Các Thứ trưởng (để b/c);
- Các đơn vị thuộc Bộ (để ph/h);
- Công TTĐT Bộ GDĐT;
- Lưu: VT, QLVBCC.



Mai Văn Trinh